

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN L  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 04/9/2020.

“*V/v: Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tăng Triều Vũ Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Thanh Rực;

2. Ông Huỳnh Quyết Chiến;

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Hoàng Bảo– Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Chí Điều– Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2020/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020; giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Cẩm X, sinh năm: 1982. (có mặt)

*Địa chỉ:* Ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

*2/ Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Bé C, sinh năm: 1983 (Có mặt)

*Địa chỉ:* Ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2020 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Cẩm X trình bày:

Vào năm 2003, bà X và ông C sống chung với nhau và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà X và ông C sống hạnh phúc đến tháng 02/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Hai bên đã ly thân từ tháng 04/2020 cho đến nay. Trong quá trình chung sống, bà X và ông C có hai người con chung tên Nguyễn Văn T sinh ngày 22/9/2004 và Nguyễn Duy C sinh ngày 13/3/2009. Hiện các con đang sống cùng bà X. Về tài sản chung: Không có; về nợ chung: Không có.

Nay bà X yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Bé C.

- Về con chung: Bà X yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai người con chung tên Nguyễn Văn T sinh ngày 22/9/2004 và Nguyễn Duy C sinh ngày 13/3/2009, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn Bé C trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà X về thời gian chung sống, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà X thì ông không đồng ý, vì còn thương vợ. Về con chung: Ông C yêu cầu được nuôi dưỡng một trong hai người con chung, cụ thể là yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Duy C sinh ngày 13/3/2009; về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 31/7/2020, đại diện ban nhân dân Ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cho biết vào năm 2019 ban nhân dân Ấp có nhận được đơn yêu cầu giải quyết ly hôn của bà X và ông C, nhưng được sự đồng ý của gia đình hai bên thì bà X và ông C về chung sống lại với nhau. Sau này bà X nộp đơn lên Tòa thì chính quyền địa phương không biết.

\* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:*

Xét thấy, từ năm 2003 bà Phạm Thị Cẩm X và ông Nguyễn Văn Bé C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ chung sống giữa ông C và bà X do không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ giữa bà X và ông C không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Cẩm X và ông Nguyễn Văn Bé C.

[3] Về con chung: Bà Phạm Thị Cẩm X và ông Nguyễn Văn Bé C thống nhất xác định trong thời gian chung sống ông bà hai người con chung tên Nguyễn Văn T sinh ngày 22/9/2004 và Nguyễn Duy C sinh ngày 13/3/2009. Bà X yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và Cháu C đến khi thành niên và không yêu cầu ông Nguyễn Văn Bé

C cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Văn Bé C cũng yêu cầu được nuôi một người con chung là cháu Nguyễn Duy C sinh ngày 13/3/2009. Ông C cũng không yêu cầu bà X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy: Tòa án có thông báo cho bà X và ông C cung cấp các chứng cứ để chứng minh điều kiện nuôi con, nhưng phía ông C không cung cấp trong thời hạn Tòa án yêu cầu. Xét về điều kiện nuôi con hiện nay thì bà X có cung cấp được đơn xin xác nhận đủ điều kiện nuôi con lập ngày 05/8/2020, có sự xác nhận của C quyền địa phương theo đó bà X có đầy đủ điều kiện vật chất và tinh thần để chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục hai cháu C và cháu T. Ngoài ra, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 20/7/2020, cháu Nguyễn Văn T và cháu Nguyễn Duy C trình bày mong muốn được sống cùng với mẹ nếu ba mẹ cháu không còn chung sống với nhau. Vì vậy, nhằm đảm bảo cho sự phát triển và ổn định của cháu C và cháu T, HĐXX quyết định giao cháu C và cháu T cho bà X tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên, cũng phù hợp với ý kiến và nguyện vọng của cháu C và cháu T.

Về cấp dưỡng: Bà Phạm Thị Cẩm X không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Cẩm X và ông Nguyễn Văn Bé C xác định trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Phạm Thị Cẩm X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Cẩm X và ông Nguyễn Văn Bé C.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn T sinh ngày 22/9/2004 và cháu Nguyễn Duy C sinh ngày 13/3/2009 cho bà Phạm Thị Cẩm X tiếp tục nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ông Nguyễn Văn Bé C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho ông Nguyễn Văn Bé C mà không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Cẩm X và ông Nguyễn Văn Bé C xác định trong thời gian chung sống ông bà không tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Cẩm X có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006092 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà X đã nộp xong án phí. Ông Nguyễn Văn Bé C không phải chịu án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các bên đương sự;
- VKSND huyện L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tăng Triều Vũ Hà**